

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78/2009/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2009

THÔNG TƯ

quy định về kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng thủy sản

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 08/01/2008 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007; Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm ngày 26/7/2003; Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07/9/2004 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hoạt động kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng thủy sản như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định chi tiết trình tự, thủ tục và phương pháp kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm; trách nhiệm của các bên có liên quan đến hoạt động kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (sau đây viết tắt là CL, VSATTP) lô hàng thủy sản.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Lô hàng thủy sản trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ nội địa;

b) Lô hàng thủy sản xuất khẩu vào các thị trường có yêu cầu kiểm tra, chứng nhận CL, VSATTP bởi cơ quan kiểm tra nhà nước của Việt Nam;

c) Lô hàng thủy sản xuất khẩu vào các thị trường có quy định phải kiểm tra, chứng nhận nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố theo từng thời kỳ;

d) Lô hàng thủy sản nhập khẩu làm nguyên liệu cho các cơ sở chế biến;

e) Lô hàng thủy sản bị triệu hồi hoặc bị nước nhập khẩu trả về.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ nêu dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan kiểm tra nhà nước: là các cơ quan được quy định tại Điều 5 của Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Quy chế 118).

2. Kiểm tra lô hàng: là việc xem xét hồ sơ, đánh giá thông tin thực tế lô hàng và đánh giá ngoại quan, cảm quan lô hàng thủy sản.

3. Lấy mẫu kiểm nghiệm: là việc lựa chọn mẫu có chủ định và chuyển tới các phòng kiểm nghiệm được chỉ định để phân tích các chỉ tiêu CL, VSATTP.

4. Lô hàng sản xuất: là một lượng sản phẩm thủy sản có cùng tên gọi, phẩm chất, kiểu bao gói, có cùng quy trình chế biến và địa điểm bảo quản, được sản xuất từ một hay nhiều lô nguyên liệu có đầy đủ thông tin về nguồn gốc xuất xứ tại một cơ sở.

5. Lô hàng kiểm tra: là một hoặc nhiều lô hàng sản xuất được sản xuất từ một Cơ sở và được Chủ hàng đăng ký kiểm tra một lần.

6. Mẫu ban đầu: là lượng sản phẩm hoặc một đơn vị bao gói lấy tại một vị trí chỉ định lấy mẫu của lô hàng kiểm tra.

7. Mẫu chung: là mẫu được tập hợp từ các mẫu ban đầu.

8. Mẫu trung bình: là lượng sản phẩm hoặc một số đơn vị bao gói lấy ra từ mẫu chung.

9. Mẫu phân tích: là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình dùng để phân tích các chỉ tiêu CL, VSATTP.

10. Mẫu lưu: là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình để phân tích đối chứng khi cần thiết.

Điều 3. Yêu cầu đối với kiểm tra viên

1. Trung thực, khách quan, không có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp về lợi ích

kinh tế với chủ hàng hoặc chủ cơ sở sản xuất có lô hàng thủy sản được kiểm tra.

2. Trình độ chuyên môn phù hợp; có chứng chỉ đã tham gia khóa đào tạo về nghiệp vụ kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng thủy sản do Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản tổ chức.

3. Đủ sức khỏe để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Phải mang trang phục chuyên dụng, thẻ hiệu theo quy định khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 4. Yêu cầu đối với trang thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm tra, lấy mẫu

1. Tính chuyên dụng cao, có dấu hiệu để dễ dàng phân biệt với các dụng cụ khác.

2. Trong tình trạng hoạt động và bảo trì tốt; được kiểm định phù hợp; tình trạng vệ sinh tốt, đảm bảo không là nguồn lây nhiễm vào lô hàng và các loại mẫu.

Điều 5. Yêu cầu về mẫu biểu Biên bản kiểm tra lô hàng

Cơ quan kiểm tra xây dựng mẫu biểu Biên bản kiểm tra lô hàng phải đảm bảo:

1. Thể hiện đầy đủ các thông tin về lô hàng được kiểm tra và kết luận chung về các nội dung được kiểm tra viên thực hiện tại hiện trường.

2. Kèm theo kết quả chi tiết kiểm tra cảm quan, ngoại quan lô hàng. Trường

hợp lô hàng thuộc đối tượng phải lấy mẫu kiểm nghiệm, biên bản kiểm tra phải bao gồm phiếu lấy mẫu kiểm nghiệm.

3. Khả năng liên kết thông tin của kết quả kiểm tra ngoại quan, cảm quan và lấy mẫu kiểm nghiệm với kết quả phân tích mẫu kiểm nghiệm phục vụ cho hoạt động cấp chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với lô hàng được kiểm tra.

Chương II KIỂM TRA LÔ HÀNG

Điều 6. Chuẩn bị kiểm tra

1. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Quy chế 118, Cơ quan kiểm tra phân công kiểm tra viên đáp ứng các yêu cầu tại Điều 3 Thông tư này thực hiện kiểm tra, lấy mẫu lô hàng.

2. Kiểm tra viên thực hiện các nội dung sau:

a) Chuẩn bị tài liệu kỹ thuật có liên quan, biểu mẫu, nhãn mẫu, trang phục, và các dụng cụ phục vụ kiểm tra, lấy mẫu và bảo quản mẫu đáp ứng các yêu cầu tại Điều 4 Thông tư này;

b) Xem xét lịch sử đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất lô hàng bao gồm: kết quả kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất thời điểm gần nhất; thông tin cảnh báo của cơ quan thẩm

quyền trong và ngoài nước và các phản hồi của khách hàng (nếu có) đối với cơ sở; kết quả kiểm tra CL, VSATTP của các lô hàng gần nhất của cơ sở;

c) Xem xét kết quả giám sát của cơ quan chức năng về VSATTP có liên quan đến xuất xứ nguyên liệu sản xuất lô hàng sẽ kiểm tra bao gồm: kết quả chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi; kết quả chương trình giám sát vệ sinh an toàn trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ; kết quả các chương trình giám sát khác.

Điều 7. Kiểm tra hồ sơ tại hiện trường

1. Đối với lô hàng thủy sản sản xuất trong nước trước khi đưa ra thị trường nêu tại Điểm a, b, c Khoản 2, Điều 1:

a) Xem xét hồ sơ xuất xứ nguyên liệu dùng để sản xuất lô hàng đảm bảo được cung cấp từ các cơ sở (đại lý thu mua hoặc các cơ sở nuôi, tàu cá...) đã được cơ sở sản xuất kiểm soát về điều kiện an toàn vệ sinh hoặc được công nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, cụ thể:

- Nguyên liệu là thủy sản khai thác có xuất xứ từ vùng khai thác tự nhiên không có thông tin cảnh báo liên quan đến an toàn thực phẩm;

- Nguyên liệu là thủy sản nuôi có xuất xứ phải từ cơ sở nuôi không bị cấm/đình chỉ thu hoạch;

- Nguyên liệu là nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (NT2MV) có xuất xứ phải từ vùng thu hoạch không bị cấm/đình chỉ thu hoạch.

b) Xem xét sự phù hợp của hồ sơ sản xuất lô hàng về khối lượng phù hợp với công suất của cơ sở sản xuất, định mức sản xuất; thời gian sản xuất phù hợp với hồ sơ đăng ký; kết quả kiểm tra các chỉ tiêu về CL, VSATTP theo chương trình quản lý chất lượng đề ra tại từng công đoạn sản xuất; độ tin cậy của hồ sơ sản xuất.

2. Đối với lô hàng nhập khẩu làm nguyên liệu cho cơ sở chế biến:

a) Xem xét sự phù hợp các thông tin trong Giấy chứng nhận xuất xứ lô hàng, Giấy chứng nhận CL, VSATTP lô hàng do cơ quan thẩm quyền nước xuất cấp và các giấy tờ khác kèm theo với thực tế thông tin lô hàng tại hiện trường;

b) Trường hợp lô hàng nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào các thị trường có những yêu cầu riêng biệt về nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu, kiểm tra viên thực hiện kiểm tra theo quy định liên quan của Việt Nam và yêu cầu của các thị trường này.

3. Đối với lô hàng thủy sản bị triệu hồi hoặc bị trả về: Xem xét nguyên nhân triệu hồi hoặc trả về, kết quả phân tích các chỉ tiêu CL, VSATTP (nếu có) và sự phù hợp thông tin các giấy tờ kèm theo lô hàng với thực tế lô hàng kiểm tra.

4. Nếu kết quả kiểm tra hồ sơ tại hiện trường cho thấy không đủ độ tin cậy, sai lệch thông tin giữa các giấy tờ trong hồ đăng ký với thông tin kiểm tra tại hiện trường, kiểm tra viên thực hiện như sau:

a) Tạm dừng việc kiểm tra, lưu giữ bằng chứng về lô hàng và ghi Biên bản kiểm tra lô hàng theo quy định Khoản 2, Điều 11 đối với lô hàng nhập khẩu để chế biến;

b) Đối với lô hàng sản xuất trong nước, đề nghị chủ hàng/chủ cơ sở sản xuất giải trình và có biện pháp khắc phục ngay. Trong trường hợp chủ hàng/chủ cơ sở không cung cấp đủ thông tin để giải trình và khả năng khắc phục sai lỗi về hồ sơ của lô hàng, kiểm tra viên có thể dừng các việc kiểm tra tiếp theo đối với lô hàng.

Điều 8. Kiểm tra thực tế lô hàng tại nơi tập kết, kho bảo quản

1. Xem xét thông tin trên thực tế của lô hàng tại nơi tập kết hoặc kho bảo quản so với đăng ký kiểm tra về địa điểm kiểm tra, chủng loại sản phẩm, số lượng, khối lượng, chi tiết lô hàng.

2. Xem xét sự đồng nhất của lô hàng.

3. Kiểm tra điều kiện bảo quản lô hàng bao gồm: nhiệt độ kho bảo quản, sự sắp xếp sản phẩm trong kho, điều kiện vệ sinh kho bảo quản theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 02-01: 2009/BNNPTNT - cơ sở sản xuất, kinh doanh

thực phẩm thủy sản - điều kiện chung đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 02-09: 2009/BNNPTNT - kho lạnh thủy sản - điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (áp dụng đối với lô hàng được bảo quản tại kho lạnh độc lập).

Điều 9. Lấy mẫu kiểm tra cảm quan, ngoại quan

1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra hồ sơ và thông tin thực tế lô hàng, mẫu ban đầu được lấy tại những vị trí có nguy cơ dẫn đến mất an toàn thực phẩm.

2. Mẫu dùng để kiểm tra ngoại quan là mẫu chung và mẫu trung bình.

3. Mẫu cảm quan được lấy một phần khối lượng hoặc một số đơn vị bao gói từ mẫu trung bình để kiểm tra cảm quan.

4. Phương pháp lấy mẫu ban đầu, mẫu chung, mẫu trung bình đối với các dạng sản phẩm thực hiện theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

Điều 10. Kiểm tra cảm quan, ngoại quan

1. Kiểm tra ngoại quan:

a) Nội dung kiểm tra ngoại quan bao gồm: tình trạng bao bì, quy cách bao gói, thông tin trên nhãn sản phẩm so với quy định và hồ sơ đăng ký;

b) Số mẫu kiểm tra ngoại quan:

- Lô hàng kiểm tra là lô hàng sản xuất:
Lấy 6 (sáu) mẫu/lô hàng;

- Lô hàng kiểm tra gồm nhiều lô hàng sản xuất: Tối thiểu 2 (hai) mẫu/lô hàng sản xuất nhưng không ít hơn 6 (sáu) mẫu cho một lô hàng kiểm tra.

c) Xử lý kết quả không đạt về chỉ tiêu ngoại quan: Tùy thuộc vào thực tế số lượng mẫu được kiểm tra không đạt về chỉ tiêu ngoại quan và khả năng khắc phục của cơ sở, kiểm tra viên quyết định thực hiện hoặc dừng việc kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng để xử lý theo quy định tại Khoản 2, Điều 11, Thông tư này.

2. Kiểm tra cảm quan:

a) Nội dung kiểm tra cảm quan bao gồm: tỷ lệ mạ băng, khối lượng tịnh, màu sắc, mùi, độ tươi, ký sinh trùng, tạp chất;

b) Tần suất lấy mẫu kiểm tra chỉ tiêu cảm quan phù hợp với tần suất lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng nêu tại Phụ lục của Thông tư này hoặc kiểm tra viên có thể lấy mẫu kiểm tra nếu trong quá trình kiểm tra ngoại quan lô hàng phát hiện thấy chỉ tiêu cảm quan không đạt theo quy định. Trong trường hợp cần thiết để khẳng định kết quả chỉ tiêu cảm quan, kiểm tra viên thực hiện lấy mẫu chuyển phòng kiểm nghiệm phân tích;

c) Số mẫu dùng để kiểm tra cảm quan tại hiện trường và giới hạn chấp nhận lô hàng đạt yêu cầu về cảm quan được quy định như sau:

- Trường hợp lô hàng kiểm tra là lô hàng sản xuất: Lấy 6 (sáu) mẫu/lô hàng, lô hàng không đạt yêu cầu nếu có 1 (một) trong 6 mẫu được kiểm tra không đạt trở lên;

- Trường hợp lô hàng kiểm tra gồm nhiều lô hàng sản xuất: Tối thiểu 2 (hai) mẫu/lô hàng sản xuất nhưng không ít hơn 6 (sáu) mẫu cho một lô hàng kiểm tra, lô hàng sản xuất không đạt chỉ tiêu cảm quan nếu có 1 (một) mẫu không đạt yêu cầu trong các mẫu được kiểm tra.

3. Phương pháp kiểm tra ngoại quan, cảm quan đối với từng chủng loại, dạng sản phẩm thực hiện theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

Chương III

LẤY MẪU KIỂM NGHIỆM

Điều 11. Xem xét lấy mẫu kiểm nghiệm

1. Điều kiện lô hàng được xem xét lấy mẫu kiểm nghiệm:

a) Khi kết quả kiểm tra hồ sơ, thông tin thực tế lô hàng, điều kiện bảo quản, các chỉ tiêu ngoại quan, cảm quan đạt yêu cầu;

b) Riêng đối với lô hàng kiểm tra có khối lượng thực tế tại nơi bảo quản đạt 70% (trường hợp lô hàng kiểm tra bao gồm nhiều lô hàng sản xuất khối lượng thực tế tính theo từng lô hàng sản xuất) trở lên so với giấy đăng ký: cơ sở sản

xuất lô hàng phải nêu rõ kế hoạch sản xuất đủ lượng hàng kèm theo giấy đăng ký kiểm tra.

2. Các lô hàng có kết quả kiểm tra không đạt về hồ sơ, ngoại quan và cảm quan, kiểm tra viên phải thực hiện như sau:

a) Không thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng (trường hợp lô hàng thuộc đối tượng phải lấy mẫu kiểm nghiệm);

b) Kiểm tra viên hoàn thiện Biên bản kiểm tra theo quy định tại Điều 14 Thông tư này và đề nghị đại diện chủ hàng hoặc chủ cơ sở sản xuất ký vào Biên bản kiểm tra (trường hợp chủ hàng/chủ cơ sở sản xuất không ký, biên bản kiểm tra lô hàng vẫn có hiệu lực);

c) Báo cáo Cơ quan kiểm tra để có văn bản thông báo tới chủ hàng hoặc chủ cơ sở sản xuất yêu cầu giải trình và xây dựng biện pháp khắc phục đối với lô hàng có kết quả không đạt.

Điều 12. Tần suất lấy mẫu kiểm nghiệm

1. Đối với lô hàng xuất khẩu:

a) Tần suất lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng thủy sản được xác định theo mức độ rủi ro về mối nguy an toàn thực phẩm của sản phẩm, kết quả xếp loại điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh cơ sở sản xuất;

b) Tần suất lấy mẫu kiểm nghiệm đối với các cơ sở trong chế độ kiểm tra thông thường và đối với các cơ sở đủ điều kiện

kiểm tra giảm theo Quy chế 118 theo quy định tại Phụ lục của Thông tư này.

2. Đối với lô hàng nhập khẩu để chế biến:

a) Thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm đối với từng lô hàng trong 5 lô hàng nhập khẩu đầu tiên;

b) Trường hợp Chủ hàng đã có 5 (năm) lô hàng trước đó cùng chủng loại sản phẩm, cùng xuất xứ đã có kết quả kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm đạt yêu cầu về VSATTP. Cơ quan kiểm tra thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm với tần suất 1 (một) trong 5 (năm) lô hàng nhập khẩu tiếp theo của chủ hàng;

3. Đối với lô hàng trước khi tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Quy chế 118.

4. Đối với lô hàng bị triệu hồi hoặc bị trả về thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Quy chế 118.

5. Kiểm tra tăng cường và dỡ bỏ biện pháp kiểm tra tăng cường đối với Cơ sở sản xuất hoặc chủ hàng có lô hàng bị Cơ quan kiểm tra phát hiện hoặc cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo không đảm bảo CL, VSATTP được thực hiện như sau:

a) Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra ngoại quan, cảm quan và lấy mẫu kiểm nghiệm đối với 5 (năm) lô hàng liên tiếp cùng loại sản phẩm của cơ sở sản xuất để phân tích về chỉ tiêu không đạt.

09592407

b) Cơ sở sản xuất hoặc chủ hàng được dỡ bỏ biện pháp kiểm tra tăng cường nêu tại Điểm a Khoản này, nếu kết quả kiểm tra tăng cường và kết quả thẩm tra của cơ quan kiểm tra về các biện pháp khắc phục của cơ sở của đạt yêu cầu.

Điều 13. Lấy mẫu và chỉ định chỉ tiêu phân tích

1. Khi lô hàng đáp ứng điều kiện nêu tại Khoản 1, Điều 11, kiểm tra viên thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm đối với một lô hàng bất kỳ trong các lô hàng đăng ký kiểm tra của cơ sở theo tần suất quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Mẫu được kiểm tra viên lấy từ lô hàng bao gồm 2 (hai) loại mẫu (mẫu phân tích và mẫu lưu) có khối lượng và số mẫu như nhau và được lấy từ mẫu trung bình.

3. Khối lượng mẫu phân tích và mẫu lưu:

a) Tối thiểu phải đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu đã chỉ định theo quy định của Phòng kiểm nghiệm được chỉ định;

b) Trường hợp phải gửi mẫu cho nhóm các phòng kiểm nghiệm chỉ định thì khối lượng mẫu sẽ được lấy thêm để phân tích các chỉ tiêu theo yêu cầu;

c) Trường hợp khối lượng đơn vị bao gói sản phẩm lớn hơn so với lượng mẫu cần lấy thì có thể tách một phần đơn vị

bao gói nhưng đảm bảo không ảnh hưởng đến kết quả phân tích các chỉ tiêu được chỉ định phân tích;

d) Khi có yêu cầu riêng của chủ hàng về chỉ tiêu phân tích thì kiểm tra viên thực hiện lấy mẫu theo yêu cầu của chủ hàng, nhưng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm a, b, c, của Khoản này.

Điều 14. Biên bản kiểm tra lô hàng

Sau khi kết thúc việc kiểm tra lô hàng, kiểm tra viên phải hoàn thiện biên bản kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm như sau:

1. Biên bản kiểm tra phải được làm tại địa điểm kiểm tra, lấy mẫu; từng nội dung kết quả kiểm tra của lô hàng được thể hiện chính xác và đầy đủ.

2. Ghi rõ các nội dung không đạt yêu cầu và thời hạn khắc phục (nếu có).

3. Biên bản kiểm tra lô hàng phải kèm theo phiếu kết quả cảm quan, ngoại quan, phiếu lấy mẫu kiểm nghiệm (trường hợp lô hàng thuộc đối tượng lấy mẫu kiểm nghiệm theo quy định).

4. Biên bản kiểm tra có chữ ký của kiểm tra viên và chữ ký của chủ hàng/chủ cơ sở hoặc người đại diện có thẩm quyền, được lập thành 02 (hai) bản, 01 (một) bản lưu tại cơ quan kiểm tra và 01 (một) giao cho chủ hàng/chủ cơ sở sản xuất.

Chương IV
GHI NHÃN, BẢO QUẢN, VẬN
CHUYỂN MẪU KIỂM NGHIỆM

Điều 15. Ghi nhãn và bảo quản mẫu

1. Mẫu phân tích và mẫu lưu sau khi lấy được cho vào túi PE vô trùng, làm kín miệng, niêm phong, đính kèm phiếu nhận diện mẫu và bảo quản trong dụng cụ chuyên dùng đối với từng dạng sản phẩm.

2. Mẫu phải được mã hóa đảm bảo tính bảo mật và tránh sự nhầm lẫn giữa các loại mẫu được lấy tại cơ sở.

Điều 16. Vận chuyển và giao nhận mẫu

1. Mẫu phân tích được vận chuyển về phòng kiểm nghiệm chỉ định, mẫu lưu được vận chuyển về Cơ quan kiểm tra tối đa trong thời gian 6 (sáu) giờ sau khi kết thúc quá trình kiểm tra và lấy mẫu, đảm bảo điều kiện bảo quản phù hợp với từng dạng sản phẩm trong quá trình vận chuyển mẫu, đảm bảo không làm hư hại mẫu và không làm sai lệch kết quả phân tích của mẫu kiểm nghiệm.

2. Tại phòng kiểm nghiệm và Cơ quan kiểm tra, kiểm tra viên và cán bộ nhận mẫu tiến hành kiểm tra tình trạng mẫu, đặc tính mẫu, các thông tin trên mẫu và các yêu cầu phân tích trước khi giao nhận mẫu.

3. Chỉ tiếp nhận mẫu để tiến hành

phân tích khi đáp ứng nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 17. Bảo quản và sử dụng mẫu lưu

1. Mẫu lưu phải được bảo quản tại Cơ quan kiểm tra trong điều kiện phù hợp với từng dạng sản phẩm và nguyên trạng dấu hiệu niêm phong sau khi được lấy từ lô hàng.

2. Phòng kiểm nghiệm được chỉ định có thể sử dụng mẫu lưu để thực hiện phép phân tích khẳng định đối với chỉ tiêu hóa học sau khi được sự đồng ý và thực hiện giám sát mở niêm phong đối với mẫu lưu của Cơ quan kiểm tra.

3. Trường hợp khi có khiếu nại từ chủ hàng hoặc chủ cơ sở sản xuất lô hàng về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan kiểm tra sử dụng mẫu lưu để gửi các phòng kiểm nghiệm kiểm chứng phân tích làm cơ sở để giải quyết khiếu nại.

4. Trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc sau khi Cơ quan kiểm tra thông báo kết quả kiểm nghiệm lô hàng, nếu không có khiếu nại từ chủ hàng/chủ cơ sở sản xuất, Cơ quan kiểm tra thực hiện:

a) Trả lại mẫu lưu cho chủ hàng/chủ cơ sở sản xuất;

b) Trường hợp chủ hàng hoặc chủ cơ sở sản xuất không đến nhận hoặc có thỏa thuận khác thì Cơ quan kiểm tra có thể chủ động tiến hành xử lý phù hợp đối với mẫu lưu.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của chủ hàng hoặc chủ cơ sở sản xuất lô hàng

1. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm trước khi đăng ký kiểm tra lô hàng.

2. Không gây cản trở đối với kiểm tra viên khi thực hiện kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng, cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan đến lô hàng khi được yêu cầu.

3. Thanh toán chi phí thực tế cho Cơ quan kiểm tra trong trường hợp lô hàng không đủ điều kiện để kiểm tra khi kiểm tra viên đã đến hiện trường hoặc có kết quả kiểm tra không đạt về hồ sơ, chỉ tiêu ngoại quan, cảm quan và không đủ điều kiện lấy mẫu kiểm nghiệm hoặc các trường hợp kiểm tra lại sau khi đã thực hiện hành động khắc phục.

4. Nghiêm túc thực hiện hành động khắc phục kịp thời khi có kết quả kiểm tra lô hàng không đạt yêu cầu.

Điều 19. Trách nhiệm của Cơ quan kiểm tra

1. Đảm bảo hoạt động kiểm tra lấy mẫu kiểm nghiệm đúng quy định, trung thực, khách quan.

2. Thực hiện đúng chế độ kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm theo tần suất quy định

tại Điều 12, Thông tư này đối với từng cơ sở sản xuất được phân cấp quản lý.

3. Thực hiện kịp thời việc kiểm tra lại sau khi chủ hàng đã thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Tổ chức kiểm tra đột xuất về việc đảm bảo CL, VSATTP của cơ sở sản xuất (khi cần) đối với lượng sản phẩm sản xuất sau ngày kiểm tra (nếu có).

5. Bảo quản mẫu lưu trong điều kiện đảm bảo không làm ảnh hưởng đến kết quả kiểm nghiệm cho đến khi khách hàng không có khiếu nại.

Điều 20. Trách nhiệm của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

1. Cập nhật và hướng dẫn áp dụng thống nhất các phương pháp kiểm tra ngoại quan, cảm quan, phương pháp lấy mẫu kiểm nghiệm đối với từng chủng loại sản phẩm thủy sản cho cơ quan kiểm tra.

2. Tổ chức đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng thủy sản cho kiểm tra viên và giám sát việc thực hiện.

3. Định kỳ cập nhật Danh sách cơ sở được miễn, giảm kiểm tra theo Quy chế 118.

4. Thường xuyên cập nhật các quy định của các thị trường để công bố danh mục các chỉ tiêu chỉ định kiểm tra đối với lô hàng thủy sản tới các đơn vị có liên quan để thực hiện, đồng thời báo cáo

về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Định kỳ cập nhật danh sách các thị trường mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quy định phải kiểm tra, chứng nhận để đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành theo từng thời kỳ.

6. Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Thông tư này để trình Bộ trưởng xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày ký ban hành./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lương Lê Phương

PHỤ LỤC

(ban hành kèm theo Thông tư số 78/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TẦN SUẤT LẤY MẪU KIỂM NGHIỆM
LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Nhóm sản phẩm	(1) Tần suất lấy mẫu kiểm nghiệm			Cơ sở đủ điều kiện kiểm tra giảm theo Quy chế 118
	Xếp loại A ⁽²⁾	Xếp loại B ⁽²⁾	Xếp loại C ⁽²⁾	
Nhóm sản phẩm rùi ro cao ⁽³⁾	1/3 lô hàng	1/2 lô hàng	Từng lô hàng	1/5 lô hàng
Nhóm sản phẩm rùi ro thấp ⁽⁴⁾	1/5 lô hàng	1/3 lô hàng		1/10 lô hàng

(1): Tần suất lấy mẫu kiểm nghiệm được xác định theo từng doanh nghiệp, theo thị trường xuất khẩu và nhóm sản phẩm có cùng độ rùi ro.

(2): Kết quả xếp loại điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất lượt gần nhất.

(3): Nhóm sản phẩm rùi ro cao:

- Thủy sản và sản phẩm thủy sản ăn liền (trừ nước mắm và sản phẩm dạng mắm).
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản có mối nguy gắn liền với loài.
- Nhuyễn thể 2 mảnh vỏ.
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng.
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua xử lý nhiệt.

(4): Nhóm sản phẩm rùi ro thấp:

- Thủy sản và sản phẩm thủy sản khác ngoài nhóm sản phẩm rùi ro cao nêu trên.